

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-7-2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P Y, TỈNH T N**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Xuân Lộc

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Dương Văn Toàn

Ông Đặng Minh Thảo

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P Y, tỉnh T N.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P Y, tỉnh T N tham gia phiên tòa:** Bà Lê Phương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P Y, tỉnh T N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 197x

Nơi ĐKKHKT: tổ dân phố T T, phường B B, thành phố P Y, tỉnh T N

Nơi tạm trú: Tổ xx, phường Q T, TP T N, tỉnh T N;

**2. Bị đơn:** Ông Phạm Trường T, sinh năm: 197x

Nơi ĐKKHKT: tổ dân phố T T, phường B B, thành phố P Y, tỉnh T N

Đang chấp hành án tại Trại giam T Đ, Cục C10 Bộ công an

Bà T có mặt, ông T có đơn xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Trường T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn B B, huyện P Y (nay là phường B B, thành phố P Y), tỉnh T N cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 10 tháng 01 năm 2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu nhưng

sau đó bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có sự tin tưởng nhau về tình cảm, kinh tế dẫn đến không tôn trọng nhau. Đã nhiều lần vợ chồng cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn ngày càng nhiều hơn. Năm 2008, ông T chuyển công tác vào miền Nam làm ăn, đến năm 2014 ông T bị Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt 18 năm tù về tội Tham ô tài sản. Hiện nay ông T vẫn đang chấp hành án tại Trại giam T Đ. Đến nay, bà T xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp diễn nên yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Trường T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Trường T có 01 con chung là Phạm Trường X, sinh năm 200x. Hiện nay, con chung đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết về vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Bà T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn là ông Phạm Trường T trình bày: ông T và bà T kết hôn với nhau từ năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B B, huyện P Y (nay là phường B B, thành phố P Y), tỉnh T N. Đến năm 2008, ông T chuyển vào miền Nam công tác. Do vi phạm pháp luật nên ông bị Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tuyên phạt 18 năm tù về tội Tham ô tài sản. Trong quá trình chấp hành án, do điều kiện xa xôi, tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông T xác định trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung là Phạm Trường X, sinh năm: 200x. Hiện con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết về vấn đề chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Ông T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do đang chấp hành án nên ông T có đơn xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, xét xử của Toà án nhân dân thành phố P Y, tỉnh T N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P Y, tỉnh T N phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Trường T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B B, thành phố P Y, tỉnh T N. Theo lời khai của các đương sự thể

hiện, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, ông Phạm Trường T phải chấp hành án một thời gian dài, do khoảng cách xa xôi, mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn nên yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Trường T đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Phạm Trường X, sinh năm 200x. Con chung hiện đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự đều xác định không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về ly hôn. Bị đơn cư trú tại tổ dân phố T T, phường B B, thành phố P Y, tỉnh T N. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P Y, tỉnh T N.

[2] Bị đơn là ông Phạm Trường T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ. Ông Phạm Trường T đã được nhận các văn bản tố tụng, trình bày bản tự khai, do đang chấp hành án nên không thể đến tham gia tố tụng, ông T có đơn xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án. Căn cứ quy định tại điểm Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Trường T tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B B, thành phố P Y, tỉnh T N cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 10 tháng 01 năm 2003 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của các đương sự, trong quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về cả kinh tế lẫn tình cảm. Từ năm 2008, ông T chuyển vào miền Nam công tác và vi phạm pháp luật, phải chấp hành hình phạt tù thời hạn 18 năm. Kể từ thời điểm này, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau. Ông Phạm Trường T thừa nhận do phải chấp hành án thời gian dài, điều kiện xa xôi nên tình cảm vợ chồng đã không còn. Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông T không có khả năng hàn gắn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn với ông T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có căn cứ được chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Trường T có 01 con chung là Phạm Trường X, sinh năm 200x. Con chung hiện đã trưởng thành, các đương sự đều không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông T đều xác định không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[6] Về án phí và chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Quyền kháng cáo: Bà T và ông T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Phạm Trường T.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Trường T có 01 con chung là Phạm Trường X, sinh năm 200x. Con chung hiện đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông T đều xác định không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001937 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P Y, tỉnh T N, bà T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phạm Trường T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh T N;
- VKSND thành phố P Y;
- Chi cục THADS TP. P Y;
- UBND phường B B;
- Bà T, ông T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hoàng Xuân Lộc**